

Bản án số: 39/2021/HNGĐ -ST

Ngày 21/12/2021

"V/v ly hôn và nuôi con chung"

**NH DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Dực

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Bình - Cán bộ nghỉ hưu

Bà Dương Thị Thu Hồng - Chủ tịch hội LHPN xã Cẩm Ninh

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Ái - Thư ký TAND huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên

**- Đại diện VKSND huyện An Thi tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hữu - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2021/TLST - HNGĐ ngày 15/10/2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 02/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Trú tại: BT, TP, An Thi, Hưng Yên

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1985 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Hiện đang cư trú tại: Ấp Tân Hiệp, xã Tân Long, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

*Người có QLVN liên quan:*

1. Cháu Nguyễn Duy Ngh, sinh ngày 03/10/2009

2. Cháu Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 25/12/2016

ĐKKHKT: BT, TP, An Thi, Hưng Yên

Người đại diện hợp pháp của cháu Ngh: Anh T – Bố đẻ của cháu

Người đại diện hợp pháp của cháu H: Chị T – Mẹ đẻ của cháu

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2021 và lời khai của chị T trình bày chị và anh T quen biết nhau do có người giới thiệu, sau một thời gian tìm hiểu thống nhất về báo cáo hai gia đình, hai gia đình nói chuyện và tổ chức cưới cho anh, chị, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang vào ngày 08/7/2008. Sau khi cưới chị về ngay gia đình anh T chung sống, vợ chồng chung sống tại Ấp Tân Hiệp, xã Tân Long, Mang

Thít, Vĩnh Long. Quá trình chung sống, vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Khoảng vài năm sau khi cưới vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do một phần bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, hơn nữa anh T chơi bời, không quan tâm vợ con. Vì muốn thay đổi anh T nên vợ chồng về quê vợ chung sống vào năm 2015, nhưng anh T không thay đổi, chị và gia đình khuyên nhưng anh T không nghe, đến tháng 6/2017 anh T vào Vĩnh Long sinh sống và vợ chồng sống ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Năm 2020, vợ chồng chị thống nhất thuận tình ly hôn nhưng do tình hình dịch Covid nên anh T không về được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị làm đơn xin ly hôn anh T.

Về con chung: Có 02 con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai của anh T trình bày: Anh và chị T tìm hiểu nhau và T tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang vào ngày 08/7/2008. Đầu năm 2017 vợ chồng anh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, vì thế vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, cả hai đã nói chuyện nhưng không tìm được tiếng nói chung, tháng 6/2017 vợ chồng sống ly thân nhau. Năm 2020, anh và chị T đã thống nhất ly hôn nhưng do dịch Covid nên anh không về được, vì vậy chưa kịp nộp đơn yêu cầu thuận tình ly hôn đến Tòa. Nay chị T xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Duy Ngh, SN 03/10/2009 và Nguyễn Thị Ngọc H, SN 25/12/2016.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có

Tại biên bản lấy lời khai của bà Hưng (mẹ đẻ của chị T) trình bày: Anh T, chị T tự tìm hiểu nhau, gia đình hai bên nói chuyện và tổ chức cưới cho anh chị vào tháng 7/2008, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang. Sau khi cưới, chị T về ngay gia đình anh T sống, quá trình chung sống bà sống ở quê, còn anh chị sống trong miền Nam cùng gia đình chồng. Vợ chồng chung sống mâu thuẫn như thế nào bà không rõ. Năm 2015, chị T điện thoại bảo về quê ở, bà hỏi lý do thì chị T bảo ở trong này anh T chơi bời nên muốn thay đổi, bà đồng ý và anh T, chị T về ở với bà, sau đó nhập khẩu về BT, TP. Khoảng hơn 1 năm chị T sinh con thứ 2 thì vợ chồng mâu thuẫn nên anh T mang cháu Ngh vào Vĩnh Long, còn chị T và cháu H ở với bà, vợ chồng mỗi người 1 nơi. Đầu năm 2020, chị T và anh T nói chuyện cả hai xác định không ở với nhau nên đã làm đơn thuận tình ly hôn nhưng sau đó dịch Covid bùng nổ chưa kịp nộp đơn đến Tòa án thì anh T đi. Vì vậy, việc anh chị có ăn ở được với nhau hay không là quyền của anh T, chị T.

Về con chung: Anh T, chị T có 02 con chung là Nguyễn Duy Ngh, SN 03/10/2009 và Nguyễn Thị Ngọc H, SN 25/12/2016

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có gì.

Tại biên bản xác minh với UBND xã Hồng Quang: Chị T, anh T là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang vào ngày 08/7/2008 tại số 21. Sau khi

thành vợ chồng anh T, chị T cùng vào với gia đình chồng tại miền Nam khoảng 10 năm nay, bố mẹ anh T vẫn ở trong miền Nam. Do vậy việc anh T, chị T chung sống với nhau có mâu thuẫn hay không UBND xã không nắm được.

Tại phiên tòa ngày 21/12/2021: Chị T, anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, HĐXX T hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

***\* Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia phiên tòa:***

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

- Trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán, thư ký chấp hành đúng quy định tại điều 48; 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn, người có QLVN liên quan, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và Ngh vụ tố tụng theo quy định tại điều 70, 71, 72 và Điều 78 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 228, điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nH và gia đình; Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nH: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh T, chị T giao cháu Nguyễn Duy Ngh, SN 03/10/2009 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên và giao cháu Nguyễn Thị Ngọc H, SN 25/12/2016 cho cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Đôi bên có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không giải quyết

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và quan điểm của đại diện VKSND huyện, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nH: Chị T, anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Quang vào ngày 10/8/2008. Do đó quan hệ hôn nH giữa chị T, anh T là hợp pháp. Nay chị T có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nH và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Anh T có ĐKKHKT tại BT, TP, Ân Thi và hiện nay đang sinh sống ở Ấp Tân Hiệp, xã Tân Long, Mang Thít, Vĩnh Long nhưng anh T có thể hiện quan điểm bằng văn bản đồng ý để TAND huyện Ân Thi giải quyết về việc ly hôn

theo đề nghị của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T nên việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nH dân huyện Ân Thi, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét mâu thuẫn vợ chồng: Chị T, anh T xác định năm 2017 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nguyên nH là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi nhau, chị T còn xác định ngoài nguyên nH mâu thuẫn còn việc anh T chơi bời, không quan tâm đến vợ, con. Do mâu thuẫn, anh T, chị T đều xác định vợ chồng sống ly tH nhau từ tháng 6/2017 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án T hành triệu tập hợp lệ anh T đến trụ sở Tòa án để T hành pH tích hòa giải để anh chị về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, anh T có đơn đề nghị giải quyết và không T hành hòa giải. Tại lời khai của anh T, chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị T, anh T đề nghị Tòa công nhận thuận tình ly hôn, lời khai của anh T, chị T phù hợp với lời khai của bà Hưng (mẹ đẻ của chị T), đơn xin ly hôn về việc công nhận thuận tình ly hôn được lập vào năm 2020 có chữ ký của anh T, chị T, bởi vậy hôn nH giữa chị T, anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nH không đạt được, anh T, chị T không còn thương yêu, quý trọng nhau nữa vì vậy HĐXX chấp nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T là phù hợp với pháp luật và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh T, chị T có 02 con chung là Nguyễn Duy Ngh, sinh ngày 03/10/2009 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 25/12/2016. Nay ly hôn chị T, anh T thống nhất để anh T nuôi dưỡng cháu Ngh, còn chị T nuôi dưỡng cháu H. Xét sự thỏa thuận của anh T, chị T là phù hợp với thực tế vì hiện nay cháu Ngh đang ở với anh T trong Vĩnh Long, còn cháu H đang ở với chị T tại BT, TP, cháu Ngh cũng có nguyện vọng ở với anh T nên để tránh việc xáo trộn trong học tập, sinh hoạt của các cháu và sự tự nguyện của anh T, chị T là phù hợp pháp luật nên HĐXX xét thấy giao cháu Ngh cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, còn giao cháu H cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên là đảm bảo mọi mặt cho con chung. Về cấp dưỡng anh T, chị T đều đi làm và có thu nhập, nên việc anh T, chị T, mỗi người nuôi một cháu là đảm bảo việc nuôi con chung, hơn nữa anh T, chị T nuôi con không yêu cầu bên kia cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Anh T, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nH và gia đình;
- Khoản 1 Điều 228; điểm a khoản 1 điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Duy T

2- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy Ngh, sinh ngày 03/10/2009 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên. Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 25/12/2016 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Đôi bên có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4 - Về án phí : Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 00003005 ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị T đã nộp đủ án phí.

5- Quyền kháng cáo: Chị T, anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- Phòng GDKT và THA tỉnh;
- VKSND + THADS huyện;
- Đương sự;
- UBND xã Hồng Quang, Ân Thi;
- Lưu HS

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đồng Dục**

